

Bản án số 11/2022/KDTM-PT
Ngày 17-5-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hoá

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai

Các Thẩm phán: Ông Trần Đình Quảng
Ông Trần Hoài Sơn

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17-5-2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 04/2022/TLPT-KDTM ngày 10-01-2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2021/KDTM-ST ngày 26-11-2021 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2022/QĐ-PT ngày 09-3-2022; các Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 42/2022/QĐ-PT ngày 29-3-2022, số 59/2022/QĐ-PT ngày 28-4-2022 ; giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Công ty TNHH Đ; Địa chỉ: B163 khu phố 3 đường A, phường B, quận C, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Đinh Văn T, sinh năm: 1989 và ông Lê Thành Đ, sinh năm: 1998; Cùng địa chỉ: Số 94 đường D, quận E, thành phố Đà Nẵng (Văn bản uỷ quyền số 152/2022/UQ-DAT ngày 15-02-2022 của Giám đốc Công ty); có mặt.

*** Bị đơn:** Công ty Cổ phần T; Địa chỉ: Số 52-54 đường F, phường G, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông H1, chức vụ: Kế toán trưởng kiêm Giám đốc nhân sự (Giấy uỷ quyền số 19/2022/GUQ/ĐXMT ngày 16-5-2022 của Tổng Giám đốc Công ty); có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông H2 - Kỹ sư phụ trách việc kiểm tra khối lượng thi công công trình của Công ty Cổ phần T; Địa chỉ: Số 52-54 đường F, phường G, quận T, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Công ty Cổ phần T - Bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Người đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn - Công ty TNHH Đ trình bày:*

Ngày 25-10-2016, Công ty TNHH Đ và Công ty Cổ phần T đã tiến hành ký kết Hợp đồng số 1911/NLMT/2016/HĐTC/ĐXMT-DAT và Phụ lục hợp đồng thi công số 02-1911/NLMT/2016/HĐTC/ĐXMT-DAT. Theo đó, Công ty TNHH Đ đồng ý cung cấp, lắp đặt hệ thống thiết bị năng lượng mặt trời nổi lưới DAT - Marina Complex cho Công ty Cổ phần T với giá trị hợp đồng là 1.552.918.400đ.

Ngày 23-11-2016, Công ty Cổ phần T thanh toán cho Công ty TNHH Đ đợt 1 số tiền là 450.035.520đ đúng theo thỏa thuận.

Đến ngày 15-5-2017, Công ty TNHH Đ hoàn thành việc lắp đặt, nghiệm thu và hai bên đã tiến hành ký kết biên bản nghiệm thu với thành phần tham gia là nhân sự thuộc Bộ phận Giám sát, Bộ phận Quản lý dự án của Công ty Cổ phần T với Nhân viên kỹ thuật của Công ty TNHH Đ.

Ngày 11-7-2017, sau khi đã hoàn tất toàn bộ khối lượng công việc theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng đã ký kết, Công ty TNHH Đ đã xuất hóa đơn số 0000495 ngày 11-7-2017 tương ứng với toàn bộ giá trị hợp đồng là 1.552.918.400đ và gửi đến Công ty Cổ phần T.

Công ty Cổ phần T đã nhận đầy đủ và dùng hóa đơn giá trị gia tăng này làm chứng từ kế toán để được hưởng các chính sách về thuế.

Theo quy định của Hợp đồng đã ký kết, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hai bên nghiệm thu xong toàn bộ khối lượng công việc (chậm nhất 21-7-2017), Công ty Cổ phần T phải thanh toán cho Công ty TNHH Đ toàn bộ số tiền còn lại.

Ngày 24-7-2017, Công ty Cổ phần T đã tiếp tục thanh toán cho Công ty TNHH Đ số tiền đợt 2 là 802.859.200đ.

Tuy nhiên, đối với số tiền còn lại của Hợp đồng là 300.023.680đ thì Công ty Cổ phần T không tiếp tục thanh toán mà yêu cầu chúng tôi cung cấp lại Hồ sơ nghiệm thu giai đoạn cuối trong khi Công ty này đã đưa hệ thống năng lượng mặt trời mà Chúng tôi lắp đặt vào hoạt động ngay từ tháng 05-2017.

Với thiện chí như một đối tác, Công ty TNHH Đ đã gửi toàn bộ hồ sơ gốc gồm Nhật ký thi công, Hồ sơ nghiệm thu, Hồ sơ quyết toán, Bản vẽ hoàn công cho Ban quản lý dự án bên Công ty Cổ phần T xem xét và ký. Thế nhưng, chúng tôi được biết nhân sự của Công ty Cổ phần T thay đổi liên tục nên được báo lại là những nhân sự này đã làm thất lạc toàn bộ hồ sơ mà chúng tôi gửi đến.

Ngày 5-11-2019, đại diện Công ty TNHH Đ đã liên hệ với Ban Quản lý dự án đề tiếp tục làm lại Hồ sơ nghiệm thu và Hồ sơ quyết toán nhưng Công ty này vẫn tiếp tục gây khó khăn. Bên cạnh đó, Công ty TNHH Đ cũng liên tục yêu cầu Công ty Cổ phần T hoàn tất việc thanh toán số tiền còn lại cho chúng tôi nhưng vẫn không nhận được sự hợp tác.

Trong suốt quá trình làm việc và trao đổi về việc thanh toán số tiền còn lại là 300.023.680đ để thanh lý Hợp đồng, Công ty Cổ phần T luôn tìm cách trì hoãn việc thanh toán cho Công ty chúng tôi. Việc chậm thanh toán của Công ty Cổ phần T đã vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng đã ký kết, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của Công ty TNHH Đ. Ngoài số tiền chưa thanh toán, cần phải xem xét yêu cầu Công ty này chịu trách nhiệm liên quan đến phần lãi chậm thanh toán trên số tiền chậm trả. Căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành, tiền lãi được tạm tính như sau:

Ngày tính lãi	Thời điểm tính lãi	Số tiền tính lãi	Lãi suất áp dụng	Thành tiền
22-7-2017	10-7-2020	300.023.680đ	9%/năm	81.306.417đ

Công ty TNHH Đ đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết:

- Buộc Công ty Cổ phần T phải trả ngay cho Công ty TNHH Đ số tiền 381.330.097đ. Trong đó: Tiền nợ gốc còn lại theo Hợp đồng là 300.023.680đ; Tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 10-7-2020 là 81.306.417đ.

- Buộc Công ty Cổ phần T tiếp tục phải thanh toán cho Công ty TNHH Đ tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc 300.023.680đ kể từ ngày 11-7-2020 đến ngày xét xử vụ án, theo mức lãi suất 9%/năm.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty TNHH Đ yêu cầu Công ty Cổ phần T phải trả cho số tiền nợ gốc còn lại theo Hợp đồng là 300.023.680đ và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 31-12-2019 (ngày đối chiếu công nợ) đến ngày xét xử sơ thẩm (26-11-2021) là 696 ngày, theo mức lãi suất 9%/năm (0,025%/ngày) là 51.488.995đ. Tổng cộng là 351.512.675đ.

Công ty Cổ phần T tiếp tục phải thanh toán cho Công ty TNHH Đ tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc 300.023.680đ kể từ ngày 27-11-2021, theo mức lãi suất 9%/năm (0,025%/ngày) cho đến khi trả xong nợ.

** Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn - Công ty Cổ phần T trình bày:*

Công ty Cổ phần T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện như trên của Công ty TNHH Đ và có ý kiến như sau:

Công ty Cổ phần T yêu cầu Công ty TNHH Đ phải tiến hành sửa chữa, thay thế các sản phẩm bị lỗi sai sót, hư hỏng để tiến hành nghiệm thu, bàn giao và quyết toán hồ sơ sang bảo hành công trình nhưng Công ty TNHH Đ không thực hiện sửa chữa thay thế các sản phẩm hư hỏng tại các căn nhà như: Chạy dây điện không gọn gàng, dây điện bị chập nối dẫn đến hiệu suất thấp, pin năng lượng mặt trời ở một số căn nhà bị xô dịch, không chắc chắn, một số bộ thu phát sóng ở một số căn nhà bị mất mát, hư hỏng, một số tấm pin năng lượng mặt trời bị bám bẩn, một số căn nhà chưa đấu nối hệ thống pin năng lượng mặt trời với thiết bị điện lưới ... Cụ thể từng hạng mục bị lỗi kỹ thuật thi công 32 hệ thống năng lượng mặt trời tại 32 căn nhà từ số 02 đến 33 của Bloock B1.1 cho Công trình nhà ở đô thị khu Bất động sản và Bến du thuyền, phường Nại Hiên Đông, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thi công số 1911/NLMT/2016/HĐTC/ĐXMT-DAT ngày 19-11-2016 theo hai bộ ảnh Công ty Cổ phần T đã chụp lại và gửi cho Tòa án. Tại Điều 5 của hợp đồng quy định rõ nghĩa vụ của bên B thực hiện trách nhiệm bảo hành sản phẩm bao gồm khắc phục sửa chữa, thay thế vật tư, hư hỏng. Tuy nhiên Công ty Đ không thực hiện nghĩa vụ này.

Theo quy định, trước khi lắp đặt thiết bị thì Công ty TNHH Đ phải trình vật liệu đầu vào và phương án thi công cho Công ty Cổ phần T nghiệm thu phê duyệt nhưng Công ty TNHH Đ không tuân thủ thực hiện dẫn đến chất lượng sản phẩm không bảo đảm và không đạt yêu cầu.

Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình và đưa vào sử dụng ký ngày 15-8-2019 không có đại diện của Công ty Cổ phần T ký và đóng dấu mà chỉ có ông H2, chức vụ: Trưởng QAC (kỹ sư của Công ty phụ trách việc kiểm tra khối lượng thi công công trình) ký vào biên bản nên không có giá trị pháp lý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông H2 trình bày:*

Tại thời điểm kiểm tra hệ thống năng lượng mặt trời cho Công ty TNHH Đ tại dự án Marina của Công ty Cổ phần T, tôi là Trưởng bộ phận phụ trách kiểm tra khối lượng công trình (QAC), phụ trách công tác hồ sơ và bộ phận bảo trì. Lúc đó tôi đi kiểm tra khối lượng lắp đặt cho Công ty TNHH Đ (nhà thầu) xác nhận là nhà thầu đã hoàn thành lắp đặt 32 hệ thống năng lượng mặt trời theo Hợp đồng số 1911/NLMT/2016. Do đặc thù của dự án nên việc đấu nối vào hệ thống không sử dụng và kiểm tra được.

Tôi là kỹ sư xây dựng không có chuyên môn về điện, về hệ thống năng lượng nên không thể kiểm tra chất lượng của hệ thống cũng như không biết hệ thống này được hoạt động, đấu nối như thế nào. Tôi chỉ xác nhận là nhà thầu có

lắp đặt số lượng theo yêu cầu của hợp đồng nhằm hỗ trợ nhà thầu tiếp tục làm việc với các bộ phận liên quan để hoàn thành dự án bàn giao cho người sử dụng và cho chủ đầu tư. Tôi không có thẩm quyền ký nhận bàn giao hay ký nghiệm thu đưa vào sử dụng.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa sơ thẩm đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án là đề nghị căn cứ Điều 50, Điều 306 Luật thương mại; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” giữa Công ty TNHH Đ đối với Công ty Cổ phần T. Xử: buộc Công ty Cổ phần T phải trả cho Công ty TNHH Đ tổng số tiền 351.512.675đ. Trong đó, tiền nợ gốc còn lại theo hợp đồng là: 300.023.680đ, tiền lãi là 51.488.995đ (tính từ ngày 31-12-2019 đến ngày xét xử 26-11-2021).*

Buộc Công ty Cổ phần T phải tiếp tục thanh toán cho Công ty TNHH Đ tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc 300.023.680đ kể từ ngày 27-11-2021, theo mức lãi suất 9%/năm (0,025%/ngày) cho đến khi trả xong nợ.

Buộc Công ty Cổ phần T phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Với nội dung vụ án như trên, Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đã xét xử tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2021/KDTM-ST ngày 26-11-2021 như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266 của Bộ luật Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50, Điều 306 Luật thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” của Công ty TNHH Đ đối với Công ty Cổ phần T.

Xử: 1. Buộc Công ty Cổ phần T phải trả cho Công ty TNHH Đ số tiền 351.512.675đ. Trong đó, tiền còn nợ theo hợp đồng là 300.023.680đ, tiền lãi là 51.488.995đ (tính từ ngày 31-12-2019 đến ngày 26-11-2021).

Lãi suất tiếp tục được tính kể từ ngày 27-11-2021, theo mức lãi suất 9%/năm (0,025%/ngày) trên số tiền nợ gốc cho đến khi Công ty Cổ phần T trả xong nợ.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 17.575.600đ Công ty Cổ phần T phải chịu.

Hoàn trả cho Công ty TNHH Đ số tiền 9.533.252đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 06280 ngày 19-9-2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Đơn kháng cáo ngày 08-12-2021 của Công ty Cổ phần T đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc nguyên đơn tiến hành sửa chữa, hoàn chỉnh công trình thi công theo đúng quy định hợp đồng đã ký kết. Với những lý do sau: Việc thi công của Công ty TNHH Đ không đảm bảo chất lượng, chưa được Công ty Cổ phần T nghiệm thu; Do chưa nghiệm thu nên theo hợp đồng, Công ty Cổ phần T không thanh toán 20% giá trị hợp đồng là đúng. Về căn cứ pháp luật giải quyết: Hợp đồng hai bên ký kết là hợp đồng thi công nên phải áp dụng Luật xây dựng mà bản án áp dụng Bộ luật dân sự là không đúng. Về thủ tục tố tụng: Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp đồng thi công” nhưng bản án xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” mà không có văn bản nào xác định lại quan hệ tranh chấp. Đồng thời, Tòa án sơ thẩm không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với 32 hệ thống năng lượng mặt trời, không xác minh những người cư trú tại 32 căn nhà trên để họ tham gia.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần T; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông H2 đã được Tòa án thực hiện các thủ tục triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm nhưng đến lần thứ hai vẫn không có mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đương sự này.

[2] Về nội dung vụ án: Công ty TNHH Đ và Công ty Cổ phần T có ký kết Hợp đồng thi công số 1911/NLMT/2016/HĐTC/ĐXMT-DAT ngày 19-11-2016 (có Phụ lục kèm theo) về việc Công ty TNHH Đ đồng ý cung cấp, lắp đặt hệ thống thiết bị năng lượng mặt trời nổi lưới DAT - Marina Complex cho Công ty

Cổ phần T với giá trị hợp đồng là 1.552.918.400đ. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Cổ phần T đã thanh toán cho Công ty TNHH Đ đợt 1 số tiền là 450.035.520đ, đợt 2 là 802.859.200đ. Số tiền còn lại của Hợp đồng là 300.023.680đ thì Công ty Cổ phần T không tiếp tục thanh toán mà yêu cầu Công ty TNHH Đ phải tiến hành sửa chữa, thay thế các sản phẩm bị lỗi sai sót, hư hỏng để tiến hành nghiệm thu, bàn giao và quyết toán hồ sơ sang bảo hành công trình.

[3] Do vậy, Công ty TNHH Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần T phải trả số tiền nợ gốc còn lại theo Hợp đồng là 300.023.680đ và tiền lãi chậm trả là 51.488.995đ (tính từ ngày đối chiếu công nợ 31-12-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 26-11-2021 là 696 ngày, theo mức lãi suất 9%/năm); Tổng cộng là 351.512.675đ. Buộc Công ty Cổ phần T tiếp tục phải thanh toán cho Công ty TNHH Đ tiền lãi chậm trả trên số tiền nợ gốc 300.023.680đ kể từ ngày 27-11-2021, theo mức lãi suất 9%/năm (0,025%/ngày) cho đến khi trả xong nợ.

[4] Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đã xét xử sơ thẩm tại Bản án kinh doanh thương mại số 05/2021/KDTM-ST ngày 26-11-2021, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - Công ty TNHH Đ.

[5] Trong thời hạn luật định, Công ty Cổ phần T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm nói trên và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và buộc Nguyên đơn tiến hành sửa chữa, hoàn chỉnh công trình thi công theo đúng quy định hợp đồng đã ký kết.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét từng nội dung kháng cáo của Công ty Cổ phần T thì thấy:

[6] Thứ nhất, Công ty cổ phần T cho rằng bản án sơ thẩm có vi phạm về thủ tục tố tụng là Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp đồng thi công” nhưng bản án xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” mà không có văn bản nào xác định lại quan hệ tranh chấp.

[6.1] Xét Hợp đồng thi công số 1911/NLMT/2016/HĐTC/ĐXMT-DAT ngày 19-11-2016 giữa Công ty cổ phần T (bên A) và Công ty TNHH Đ (bên B) ký kết “V/v cung cấp, lắp đặt hệ thống thiết bị năng lượng mặt trời Marina Complex” và Phụ lục hợp đồng thi công số 01 ngày 19-11-2016, Phụ lục hợp đồng thi công số 02 năm 2017 (không ghi ngày, tháng). Trong đó, nội dung của hợp đồng là bên A đồng ý giao cho bên B cung cấp 32 hệ thống điện năng lượng mặt trời hoà lưới công suất đỉnh 1,59KW cho 32 căn nhà từ số 02 đến 33 của Bldg B1-1 cho công trình nhà ở đô thị Khu bất động sản và Bến du thuyền, phường Nại Hiên Đông, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Điều 1 của Hợp đồng là các thoả thuận về quy cách, đơn giá sản phẩm, tiêu chuẩn, xuất xứ, thông số kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, ... là những thoả thuận về đặc thù của sản phẩm hàng hoá. Ngoài ra, Hợp đồng không có thoả thuận riêng về đơn giá nhân công, thời hạn thi công, yêu cầu kỹ thuật thi công, ... là các Điều khoản cơ

bản của Hợp đồng thi công. Do vậy, hợp đồng mà hai công ty này ký kết có tên là “Hợp đồng thi công” nhưng bản chất là “Hợp đồng mua bán hàng hoá”.

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ban đầu là “Tranh chấp Hợp đồng thi công” căn cứ trên yêu cầu khởi kiện và tài liệu kèm theo của nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án, toà án cấp sơ thẩm không có văn bản nào xác định lại quan hệ tranh chấp là có thiếu sót nhưng đã được đánh giá, xem xét lại bản chất quan hệ tranh chấp tại bản án sơ thẩm là vẫn đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, không làm thay đổi nội dung vụ án.

[6.2] Công ty cổ phần T còn cho rằng Tòa án sơ thẩm có vi phạm về việc không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với 32 hệ thống năng lượng mặt trời. Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, Công ty Cổ phần T yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ đối với 32 hệ thống năng lượng mặt trời tại 32 căn nhà từ số 02 đến 33 của Block B1.1 Công trình nhà ở đô thị khu Bất động sản và Bến du thuyền, phường Nại Hiên Đông, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 20-4-2021, Công ty Cổ phần T gửi “Đơn trình bày” cung cấp Danh sách 32 khách hàng nhận chuyển nhượng 32 căn nhà nói trên và có nội dung: *“Công ty Cổ phần T không rõ các khách hàng này vẫn đang là chủ sở hữu của các căn nhà này hay đã chuyển nhượng sang cho bên thứ ba”*. Đồng thời, đề nghị Tòa án liên hệ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận Sơn Trà để xác minh, thu thập chứng cứ xác định chủ sở hữu hiện tại của 32 căn nhà nói trên. Sau đó, Tòa án cấp sơ thẩm ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 19.1/2021/QĐ-CCTLCC ngày 23-4-2021 yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận Sơn Trà cung cấp toàn bộ hồ sơ, tài liệu thể hiện họ tên, địa chỉ chủ sở hữu hiện nay của 32 căn nhà nói trên nhưng cơ quan này yêu cầu Tòa án phải bổ sung thông tin chi tiết về số hiệu thửa đất hoặc thông tin về chủ sở hữu thửa đất... để họ kiểm tra và cung cấp. Trên cơ sở đó, Tòa án sơ thẩm lại yêu cầu Công ty Cổ phần T cung cấp các thông tin trên nhưng công ty không cung cấp nên Tòa án sơ thẩm không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ được.

Tại phiên tòa sơ thẩm mở ngày 15-10-2021, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để đến 32 căn nhà từ số 02 đến số 33 của Block B1.1 Công trình nhà ở đô thị khu Bất động sản và Bến du thuyền, phường Nại Hiên Đông, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng (địa chỉ hiện nay là các căn nhà liền kề từ số nhà 87 đến 149 đường D, phường Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng) để xem xét, thẩm định tại chỗ đối với các hệ thống năng lượng mặt trời nhưng không thể vào nhà do không xác định được chủ sở hữu.

[6.3] Pháp luật quy định, Nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ và chứng minh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình là thuộc về các đương sự nhưng trong vụ án này, Công ty Cổ phần T đã không cung cấp được thông tin chi tiết về số hiệu thửa đất hoặc thông tin về chủ sở hữu. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành tất cả các biện pháp cần thiết nhưng vẫn không thực hiện được việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với 32 hệ thống năng

lượng mặt trời là do thiếu thông tin từ Công ty Cổ phần T. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm không vi phạm thủ tục tố tụng theo đơn kháng cáo của Bị đơn.

[7] Thứ hai, Công ty Cổ phần T cho rằng bản án sơ thẩm vi phạm về căn cứ pháp luật giải quyết, Hợp đồng hai bên ký kết là hợp đồng thi công nên phải áp dụng Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn liên quan để điều chỉnh quan hệ này chứ không thể áp dụng Bộ luật dân sự. Như Hội đồng xét xử phúc thẩm đã phân tích ở trên, bản chất của vụ án này là “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hoá” nên pháp luật áp dụng để giải quyết nội dung tranh chấp là Bộ luật Dân sự và pháp luật chuyên ngành là Luật Thương mại như Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng là phù hợp pháp luật.

[8] Thứ ba, Công ty Cổ phần T kháng cáo bản án sơ thẩm tuyên buộc Công ty Cổ phần T phải trả cho Công ty TNHH Đ số tiền 351.512.675đ bao gồm tiền còn nợ theo hợp đồng 300.023.680đ và tiền lãi 51.488.995đ là không căn cứ vào tình hình thực tế thi công và thoả thuận của hợp đồng. Công ty Cổ phần T cho rằng việc thi công của Công ty TNHH Đ không đảm bảo chất lượng, chưa được Công ty Cổ phần T nghiệm thu. Do chưa nghiệm thu nên theo hợp đồng, Công ty Cổ phần T không thanh toán 20% giá trị hợp đồng là đúng. Đồng thời, văn bản mà Công ty TNHH Đ cho rằng Biên bản nghiệm thu không có xác nhận chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu hoàn thành công trình, không được ký, đóng dấu bởi người đại diện theo pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này vì những tình tiết sau đây:

[8.1] Đối tượng của hợp đồng là 32 hệ thống năng lượng mặt trời tại 32 căn nhà từ số 02 đến 33 của Block B1.1 Công trình nhà ở đô thị khu Bất động sản và Bến du thuyền, phường Nại Hiên Đông, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng: Về số lượng, đã được phía Công ty cổ phần T thừa nhận là đủ theo hợp đồng, không có tranh chấp. Về chất lượng: Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện 32 hệ thống năng lượng mặt trời đã được hoàn thành lắp đặt và đưa vào sử dụng từ tháng 5-2017. Công ty cổ phần T đã chuyển nhượng 32 căn nhà này ngay sau đó và chủ sở hữu nhiều người đã tiếp tục chuyển nhượng lại cho người khác. Chủ sở hữu các căn nhà là người trực tiếp sử dụng hệ thống năng lượng mặt trời không ai có ý kiến hay khiếu nại gì về chất lượng sản phẩm. Đại diện Bị đơn trình bày tại phiên toà phúc thẩm, sau khi hoàn thành lắp đặt 32 hệ thống năng lượng mặt trời thì Công ty cổ phần T có phản hồi trực tiếp với Công ty TNHH Đ về chất lượng sản phẩm không đảm bảo nhưng không gửi bằng văn bản. Cho đến ngày 18-11-2020, sau khi Công ty TNHH Đ đã khởi kiện được 04 tháng thì Công ty cổ phần T lần đầu tiên có văn bản yêu cầu Nguyên đơn sửa chữa sản phẩm do không đảm bảo chất lượng. Như vậy, sau khi nhận hàng mà hơn 03 năm sau Công ty cổ phần T mới cho rằng chất lượng hàng hoá không đúng chất lượng theo hợp đồng là không có cơ sở để được xem xét.

[8.2] Đồng thời, Cục thuế thành phố Đà Nẵng cung cấp thông tin Công ty cổ phần T đã sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng số 0000495 ngày 11-7-2017 mà Công ty TNHH Đ xuất cho Công ty cổ phần T với số tiền 1.552.918.400đ tương

ứng với toàn bộ giá trị công trình để được hưởng các chính sách về thuế của nhà nước.

[8.3] Giữa Công ty cổ phần T và Công ty TNHH Đ mặc dù chưa có Biên bản nghiệm thu theo đúng quy định pháp luật nhưng hai bên đã có “Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ” lập ngày 31-12-2019 đối với số tiền mua hàng còn lại chưa thanh toán là 300.023.680đ, có xác nhận, đóng dấu pháp nhân của hai công ty.

Do đó, có căn cứ để xác định Công ty cổ phần T đã gián tiếp thừa nhận toàn bộ số lượng, chất lượng sản phẩm mà Công ty TNHH Đ cung cấp là đảm bảo theo hợp đồng hai bên ký kết và giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán. Những lý do Công ty Cổ phần T trình bày để không phải thanh toán số tiền hàng còn lại cho Công ty TNHH Đ chỉ là lời khai nại, không có cơ sở để được chấp nhận.

[9] Các đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa hôm nay là phù hợp các tình tiết khách quan của vụ án và quy định của pháp luật.

[10] Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty Cổ phần T và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do không được chấp nhận Đơn kháng cáo nên Công ty Cổ phần T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về lãi suất, án phí không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 148, 293, Khoản 3 Điều 296, các Điều 308, 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 50, Điều 306 Luật thương mại;

- Nghị quyết 326/2016 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần T;

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2021/KDTM-ST ngày 26-11-2021 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” của Công ty TNHH Đ đối với Công ty Cổ phần T.

1. Buộc Công ty Cổ phần T phải trả cho Công ty TNHH Đ số tiền 351.512.675đ (ba trăm năm mươi một triệu, năm trăm mười hai nghìn, sau trăm bảy mươi lăm đồng); Trong đó, tiền còn nợ theo hợp đồng là: 300.023.680đ, tiền lãi là 51.488.995đ (tính từ ngày 31-12-2019 đến ngày 26-11-2021).

Lãi suất tiếp tục được tính kể từ ngày 27-11-2021, theo mức lãi suất 9%/năm (0,025%/ngày) trên số tiền nợ gốc cho đến khi Công ty Cổ phần T trả xong nợ.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 17.575.600đ (mười bảy triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng) Công ty Cổ phần T phải chịu (chưa nộp).

Hoàn trả cho Công ty TNHH Đ số tiền 9.533.252đ (chín triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, hai trăm năm mươi hai đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 06280 ngày 19-9-2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

II. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần T phải chịu là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003104 ngày 16-12-2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng (đã nộp đủ).

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND Q.Sơn Trà, TPĐN;
- Chi cục THADS Q. Sơn Trà, TPĐN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Thanh Mai